

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU BẾN THÀNH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020
(đã được soát xét)



Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 33
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08 - 09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10 - 33

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Củ Chi, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Huỳnh Tấn Siêu	Chủ tịch	(Bổ nhiệm ngày 29/05/2020)
Ông Trần Minh	Chủ tịch	(Miễn nhiệm ngày 29/05/2020)
Ông Vũ Quốc Vinh	Thành viên	
Ông Phạm Đình Nhật Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Thành viên	
Ông Diệp Xuân Trường	Thành viên	
Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 29/05/2020)

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trần Nghiêm Vũ	Tổng Giám đốc	
Bà Lưu Thị Tố Như	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Huỳnh Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	(Bổ nhiệm ngày 01/07/2020)

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Dương Hoài Trinh	Trưởng ban	
Bà Phạm Thị Thu Hương	Thành viên	
Bà Lương Thị Ánh Nguyệt	Thành viên	
Ông Trần Nguyễn Huy Hùng	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.



CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được lập ngày 20 tháng 07 năm 2020, từ trang 05 đến trang 33, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại ngày 30 tháng 06 năm 2020, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 06 tháng 08 năm 2020

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam

A member of  International

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ


Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		155.151.812.010	140.152.617.540
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	15.912.809.471	13.979.627.567
111	1. Tiền		10.912.809.471	8.979.627.567
112	2. Các khoản tương đương tiền		5.000.000.000	5.000.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	3.000.000.000	3.000.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		3.000.000.000	3.000.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		66.730.872.257	64.269.960.280
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	63.376.556.926	62.760.835.248
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	5.691.331.981	4.126.758.046
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	891.819.248	1.181.237.362
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(3.228.835.898)	(3.798.870.376)
140	IV. Hàng tồn kho	09	68.013.083.229	58.721.856.495
141	1. Hàng tồn kho		68.013.083.229	58.721.856.495
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.495.047.053	181.173.198
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	321.038.204	181.173.198
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.174.008.849	-
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		123.447.488.109	128.832.608.546
220	II. Tài sản cố định		92.235.179.159	96.672.027.935
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	92.235.179.159	96.672.027.935
222	- Nguyên giá		239.858.159.815	237.009.442.115
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(147.622.980.656)	(140.337.414.180)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	10	-	635.373.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		-	635.373.000
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	442.051.783	1.141.057.540
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		6.000.000.000	6.000.000.000
254	2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(5.557.948.217)	(4.858.942.460)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		30.770.257.167	30.384.150.071
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	30.770.257.167	30.384.150.071
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		278.599.300.119	268.985.226.086

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2020
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2020 VND	01/01/2020 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		80.386.645.848	65.140.980.238
310	I. Nợ ngắn hạn		80.266.645.848	65.040.980.238
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	32.191.523.683	34.248.104.637
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	4.985.307.013	1.270.824.450
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.990.955.741	1.774.803.070
314	4. Phải trả người lao động		8.228.515.966	10.036.142.617
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	367.174.212	325.432.618
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	1.688.133.018	1.608.111.164
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	24.958.357.741	13.311.441.839
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		4.856.678.474	2.466.119.843
330	II. Nợ dài hạn		120.000.000	100.000.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	120.000.000	100.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		198.212.654.271	203.844.245.848
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	198.212.654.271	203.844.245.848
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		123.749.970.000	123.749.970.000
411a	<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>		123.749.970.000	123.749.970.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		26.340.019.200	26.340.019.200
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		31.711.715.531	31.711.715.531
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		16.410.949.540	22.042.541.117
421a	<i>LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước</i>		5.739.885.486	2.466.048.524
421b	<i>LNST chưa phân phối kỳ này</i>		10.671.064.054	19.576.492.593
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		278.599.300.119	268.985.226.086


 Huỳnh Ngọc Sơn
 Người lập


 Lưu Thị Tố Như
 Kế toán trưởng



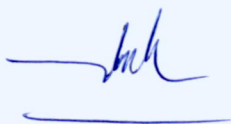

 Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
 Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
 Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	143.815.289.764	124.046.331.876
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		143.815.289.764	124.046.331.876
11	4. Giá vốn hàng bán	22	108.451.244.046	90.143.734.183
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		35.364.045.718	33.902.597.693
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23	722.741.736	709.961.771
22	7. Chi phí tài chính	24	1.418.326.030	1.221.170.791
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		578.936.871	584.028.019
25	8. Chi phí bán hàng	25	16.818.778.651	15.173.373.857
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	4.509.265.592	4.743.976.430
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		13.340.417.181	13.474.038.386
31	11. Thu nhập khác	27	96.769.782	32.786.670
32	12. Chi phí khác	28	55.891.733	136.649.980
40	13. Lợi nhuận khác		40.878.049	(103.863.310)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		13.381.295.230	13.370.175.076
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	29	2.710.231.176	2.717.014.379
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>10.671.064.054</u>	<u>10.653.160.697</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	30	862	861



Huỳnh Ngọc Sơn
 Người lập



Lưu Thị Tố Như
 Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
 Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2020	năm 2019
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		13.381.295.230	13.370.175.076
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		7.740.293.312	7.413.986.248
03	- Các khoản dự phòng		128.971.279	386.213.415
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		34.823.511	(51.229.359)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(212.524.729)	(384.428.854)
06	- Chi phí lãi vay		578.936.871	584.028.019
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		21.651.795.474	21.318.744.545
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.129.163.475)	8.840.302.788
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(9.291.226.734)	(14.122.948.749)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(467.883.550)	24.411.120.590
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(980.698.938)	(626.353.651)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(537.195.277)	(581.252.810)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(1.176.575.768)	(2.135.993.034)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(1.537.100.000)	(1.163.950.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.531.951.732	35.939.669.679
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(2.213.344.700)	(27.452.661.814)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		245.216.510	391.538.444
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(1.968.128.190)	(27.061.123.370)
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		24.976.368.387	26.132.702.570
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(13.307.857.841)	(25.925.814.491)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(12.274.335.000)	(12.302.590.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(605.824.454)	(12.095.701.921)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		1.957.999.088	(3.217.155.612)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		13.979.627.567	17.254.932.776
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(24.817.184)	538.516
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	03	<u>15.912.809.471</u>	<u>14.038.315.680</u>



Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập



Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng



Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 4103006483 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 20 tháng 04 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ bảy theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0301150295 ngày 09 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Lô B3-1, KCN Tây Bắc Cù Chi, huyện Cù Chi, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 123.749.970.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2020 là 123.749.970.000 đồng; tương đương 12.374.997 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất băng tải cao su, dây courroie.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất sản phẩm từ cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bàn, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán sản phẩm cao su: băng tải, dây courroie, dây trần bàn, vỏ ruột xe đạp - xe gắn máy, cao su nguyên liệu, sản phẩm cao su kỹ thuật;
- Mua bán nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ ngành công nghiệp.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 40 năm
- Máy móc, thiết bị khác	08 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	05 - 08 năm

2.10 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.14 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.15 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.16 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

105-
NHÀ
TY T
KIỂM
ASC
HỒ

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán Báo cáo tài chính.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.19 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.20 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.21 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với hoạt động kinh doanh thông thường cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.

2.22 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.24 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	211.894.015	97.889.490
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10.700.915.456	8.635.827.577
Tiền đang chuyển	-	245.910.500
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	5.000.000.000
	<u>15.912.809.471</u>	<u>13.979.627.567</u>

Tại ngày 30/06/2020, khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất 4,25%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-

Tại ngày 30/06/2020, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng được gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nam Sài Gòn với lãi suất 5,4%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo	6.000.000.000	(5.557.948.217)	6.000.000.000	(4.858.942.460)
	6.000.000.000	(5.557.948.217)	6.000.000.000	(4.858.942.460)

- Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo được thành lập và hoạt động tại tỉnh Đồng Nai, hoạt động kinh doanh chính là sản xuất chỉ sợi cao su. Tỷ lệ lợi ích và biểu quyết của Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành tại Công ty Cổ phần Chi sợi Cao su V.R.G SaDo là 1,88%.
- Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty Than Dương Huy - CN Tập đoàn Than Khoáng sản Việt Nam	2.326.156.262	-	7.315.684.342	(286.975.559)
- Công ty Cổ phần Máy và Vật tư thiết bị Sài Gòn	5.479.290.690	(5.861.907)	4.970.125.690	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	1.943.810.000	(1.439.130)	7.728.298.600	-
- Công ty AOI Rubber., Ltd	3.834.567.995	-	3.422.361.395	-
- Công ty Cổ phần Xi măng Bim Sơn	3.054.785.839	-	3.095.829.939	-
- VSRP VIAUSSUPERIOR RUBBER AND PLAST	3.603.172.441	(2.269.149.830)	3.431.838.467	(2.276.312.738)
- Công ty Cổ phần Xi măng Fico Tây Ninh	6.353.017.000	-	3.093.200.000	-
- Các khách hàng khác	36.781.756.699	(878.094.609)	29.703.496.815	(1.161.291.657)
	63.376.556.926	(3.154.545.476)	62.760.835.248	(3.724.579.954)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	1.943.810.000	(1.439.130)	7.728.298.600	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Hixih Stell Wire Rope Co., Ltd	866.236.520	-	769.757.690	-
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại TTH	-	-	587.692.400	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Công Kha	-	-	524.220.400	-
- Qingdao Toplit Industry Co., Ltd	721.078.950	-	253.799.516	-
- Shandong Helon Polytex Chemical Fibre Co., Ltd	2.422.191.530	-	-	-
- Shandong Phoebus Rubber Co., Ltd	723.402.930	-	-	-
- Các đối tượng khác	958.422.051	-	1.991.288.040	-
	5.691.331.981	-	4.126.758.046	-

7 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi	45.012.329	-	77.704.110	-
Tạm ứng	696.931.127	-	817.301.345	-
Ký cược, ký quỹ	36.334.485	-	36.334.485	-
Phải thu về hỗ trợ lãi vay	-	-	175.607.000	-
Phải thu khác	113.541.307	(74.290.422)	74.290.422	(74.290.422)
	891.819.248	(74.290.422)	1.181.237.362	(74.290.422)

8 . NỢ XẤU

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán khó có khả năng thu hồi				
- VSRP VIAUSSUPERIOR RUBBER AND PLAST	3.266.937.028	997.787.198	3.431.838.467	1.155.525.729
- Công ty TNHH MTV Nhôm Đắk Nông	114.369.475	74.609.452	241.993.400	120.996.700
- Các khoản khác	2.192.323.238	1.272.397.193	4.402.328.119	3.000.767.181
	5.573.629.741	2.344.793.843	8.076.159.986	4.277.289.610

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	35.255.415.857	-	27.992.265.680	-
Công cụ, dụng cụ	604.689.603	-	129.578.417	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.026.052.218	-	3.489.268.118	-
Thành phẩm	15.700.316.184	-	21.365.404.087	-
Hàng hoá	5.198.083.017	-	291.172.022	-
Hàng gửi đi bán	5.228.526.350	-	5.454.168.171	-
	68.013.083.229	-	58.721.856.495	-

10 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Mua máy ép cao su thủy lực	-	635.373.000
	-	635.373.000

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	37.151.496.717	186.318.360.422	13.313.275.911	226.309.065	237.009.442.115
- Mua trong kỳ	-	1.450.354.400	-	-	1.450.354.400
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	1.398.363.300	-	-	1.398.363.300
Số dư cuối kỳ	37.151.496.717	189.167.078.122	13.313.275.911	226.309.065	239.858.159.815
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	16.809.706.092	114.878.002.121	8.442.506.069	207.199.898	140.337.414.180
- Khấu hao trong kỳ	938.971.602	5.892.313.784	447.606.090	6.675.000	7.285.566.476
Số dư cuối kỳ	17.748.677.694	120.770.315.905	8.890.112.159	213.874.898	147.622.980.656
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	20.341.790.625	71.440.358.301	4.870.769.842	19.109.167	96.672.027.935
Tại ngày cuối kỳ	19.402.819.023	68.396.762.217	4.423.163.752	12.434.167	92.235.179.159

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 33.481.999.911 VND;
- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 53.081.115.519 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	209.954.748	32.010.438
Chi phí sửa chữa tài sản	67.801.254	149.162.760
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	43.282.202	-
	321.038.204	181.173.198
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi (*)	25.919.429.658	26.374.156.494
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	2.638.672.765	1.376.442.787
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	2.212.154.744	2.351.529.656
Chi phí trả trước dài hạn khác	-	282.021.134
	30.770.257.167	30.384.150.071

(*) Công ty thuê đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi từ năm 1999 với thời hạn thuê ban đầu là 20 năm. Trước đây, Công ty theo dõi khoản tiền thuê đất này trên khoản mục "Tài sản cố định vô hình" với nguyên giá đúng bằng số tiền thuê đất phải trả là 2.146.966.500 VND. Đến năm 2019, khi kết thúc thời hạn thuê, Công ty tiến hành gia hạn thêm thời gian thuê đến năm 2048 và theo dõi số tiền thuê đất phải trả trên khoản mục "Chi phí trả trước dài hạn".
 (Xem chi tiết tại thuyết minh số 20)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghiệp Thương mại Củ Chi (*)	10.043.811.295	10.043.811.295	16.823.949.345	16.823.949.345
- Công ty TNHH Hóa chất Kiều Thoại	5.807.334.500	5.807.334.500	4.778.614.500	4.778.614.500
- Công ty TNHH Vận tải Hành Tinh Xanh	2.007.467.000	2.007.467.000	1.524.050.000	1.524.050.000
- Công ty TNHH Vận tải - Thương mại - Xuất nhập khẩu Dương Nguyên	1.357.563.900	1.357.563.900	1.338.882.600	1.338.882.600
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại TTH	3.853.366.891	3.853.366.891	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	9.121.980.097	9.121.980.097	9.782.608.192	9.782.608.192
	32.191.523.683	32.191.523.683	34.248.104.637	34.248.104.637

(*) Khoản phải trả tiền thuê đất tại Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi. Số dư tại 30/06/2020 là số phải trả cho các kỳ thanh toán từ nay đến tháng 01/2021.
(Xem thuyết minh số 12 và 20)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Mull Mulhern Belting, Inc-New Jersey	431.874.080	557.300.577
- Công ty TNHH Cung ứng thiết bị máy PU	634.026.000	324.026.000
- Công ty TNHH Mạc Tích	3.549.154.782	-
- Phải trả các đối tượng khác	370.252.151	389.497.873
	4.985.307.013	1.270.824.450

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	535.267.445	3.788.708.093	4.323.975.538	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	774.583.664	774.583.664	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.176.575.768	2.710.231.176	1.176.575.768	-	2.710.231.176
Thuế Thu nhập cá nhân	-	62.959.857	907.787.665	690.022.957	-	280.724.565
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	12.073.524	12.073.524	-	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	40.000	40.000	-	-
	-	1.774.803.070	8.196.424.122	6.980.271.451	-	2.990.955.741

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	88.509.867	46.768.273
- Chi phí phải trả khác	278.664.345	278.664.345
	367.174.212	325.432.618

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	59.415.314	54.636.198
- Bảo hiểm xã hội	254.304.490	253.342.332
- Bảo hiểm y tế	44.877.264	42.291.095
- Bảo hiểm thất nghiệp	19.945.450	18.558.739
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	1.257.750.500	1.157.088.500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	51.840.000	82.194.300
	<u>1.688.133.018</u>	<u>1.608.111.164</u>
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	120.000.000	100.000.000
	<u>120.000.000</u>	<u>100.000.000</u>



18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2020		Trong kỳ		30/06/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam- Chi nhánh Nam Sài Gòn	13.311.441.839	13.311.441.839	24.976.368.387	13.329.452.485	24.958.357.741	24.958.357.741
	13.311.441.839	13.311.441.839	24.976.368.387	13.329.452.485	24.958.357.741	24.958.357.741

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Hợp đồng tín dụng số 01/2019/62647/HĐTD ngày 25/06/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 45.000.000.000 VND hoặc ngoại tệ tương đương;

+ Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;

+ Thời hạn cấp hạn mức của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;

+ Lãi suất cho vay: Theo từng lần nhận nợ. Lãi suất trong kỳ đối với khoản vay USD là 4,2%/năm;

+ Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ bao gồm: 20.227.135.321 VND và 203.100,34 USD (tương đương 4.731.222.420 VND);

+ Các hình thức đảm bảo tiền vay: Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải theo Danh mục tài sản thế chấp đi kèm Hợp đồng thế chấp tài sản 01/2012/HĐTC-62647 ngày 21/06/2012 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2017/HĐTC-62647 ngày 30/09/2017.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	123.749.970.000	26.340.019.200	29.227.115.531	20.072.795.117	199.389.899.848
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	10.653.160.697	10.653.160.697
Chia cổ tức năm 2018	-	-	-	(12.374.997.000)	(12.374.997.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(2.547.149.593)	(2.547.149.593)
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	2.484.600.000	(2.484.600.000)	-
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(200.000.000)	(200.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	123.749.970.000	26.340.019.200	31.711.715.531	13.119.209.221	194.920.913.952
Số dư đầu kỳ này	123.749.970.000	26.340.019.200	31.711.715.531	22.042.541.117	203.844.245.848
Lãi trong kỳ này	-	-	-	10.671.064.054	10.671.064.054
Chia cổ tức năm 2019	-	-	-	(12.374.997.000)	(12.374.997.000)
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(3.813.491.964)	(3.813.491.964)
Chi thường ban điều hành	-	-	-	(114.166.667)	(114.166.667)
Số dư cuối kỳ này	123.749.970.000	26.340.019.200	31.711.715.531	16.410.949.540	198.212.654.271

Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 ngày 29/05/2020, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2019 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND		
Kết quả kinh doanh sau thuế		19.576.492.593		
Lợi nhuận để lại các năm trước		2.466.048.524		
Tổng lợi nhuận dùng để phân phối	100,00	22.042.541.117		
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17,30	3.813.491.964		
Chi trả cổ tức (10%/vốn điều lệ)	56,14	12.374.997.000		
Chi thường ban điều hành	0,52	114.166.667		
Lợi nhuận chưa phân phối	26,04	5.739.885.486		
b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu				
	Tỷ lệ (%)	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ (%)	Đầu kỳ VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	48,85%	60.456.580.000	48,85%	60.456.580.000
- Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	19,86%	24.575.780.000	19,86%	24.575.780.000
- Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	18,67%	23.100.000.000	18,67%	23.100.000.000
- Các cổ đông khác	12,62%	15.617.610.000	12,62%	15.617.610.000
	100%	123.749.970.000	100%	123.749.970.000
c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận				
		6 tháng đầu năm 2020 VND	6 tháng đầu năm 2019 VND	
Vốn đầu tư của chủ sở hữu				
- Vốn góp đầu năm		123.749.970.000	123.749.970.000	
- Vốn góp cuối kỳ		123.749.970.000	123.749.970.000	
Cổ tức, lợi nhuận				
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm		1.157.088.500	1.116.287.000	
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ		12.374.997.000	12.374.997.000	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		12.374.997.000	12.374.997.000	
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền		(12.274.335.000)	(12.302.590.000)	
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước		(12.274.335.000)	(12.302.590.000)	
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ		1.257.750.500	1.188.694.000	
d) Cổ phiếu				
		30/06/2020	01/01/2020	
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		12.374.997	12.374.997	
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				
- Cổ phiếu phổ thông		12.374.997	12.374.997	
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành				
- Cổ phiếu phổ thông		12.374.997	12.374.997	
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần				

106-C.1
 IH
 IH
 LẤN
 MINH

e) Các quỹ công ty	30/06/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	31.711.715.531	31.711.715.531
	31.711.715.531	31.711.715.531

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, xã Trung Lập, huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích xây dựng văn phòng, nhà xưởng từ năm 2019 đến năm 2048. Diện tích khu đất thuê là 18.185,8 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất theo từng đợt thanh toán từ năm 2019 đến năm 2021 với tổng số tiền là 27.018.352.845 VND.

b) Ngoại tệ các loại

	30/06/2020	01/01/2020
- Đồng đô la Mỹ (USD)	85.438,82	190.662,17
- Đồng Yên Nhật (JPY)	8.413.931,00	9.129.712,00

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Doanh thu bán hàng hóa	5.758.645.990	1.732.393.032
Doanh thu bán thành phẩm	138.056.643.774	122.313.938.844
	143.815.289.764	124.046.331.876
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 36.)	5.141.433.320	13.483.979.300

22 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	4.589.075.917	1.464.892.029
Giá vốn của thành phẩm đã bán	103.862.168.129	88.678.842.154
	108.451.244.046	90.143.734.183

23 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền gửi	212.524.729	384.428.854
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	510.217.007	274.303.558
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	51.229.359
	722.741.736	709.961.771

24 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lãi tiền vay	578.936.871	584.028.019
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	105.559.891	85.973.345
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	34.823.511	-
Dự phòng giảm giá tổn thất đầu tư	699.005.757	551.169.427
	1.418.326.030	1.221.170.791

25 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	719.449.083	586.196.941
Chi phí nhân công	3.393.064.569	2.474.565.725
Chi phí khấu hao tài sản cố định	40.163.970	14.582.154
Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.388.876.230	11.906.425.517
Chi phí khác bằng tiền	12.554.256	15.000.000
Chi phí bảo hành	264.670.543	176.603.520
	16.818.778.651	15.173.373.857

26 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	334.231.887	70.390.601
Chi phí nhân công	3.134.037.534	2.804.424.321
Chi phí khấu hao tài sản cố định	151.962.942	232.980.642
Thuế, phí, lệ phí	46.282.206	44.512.728
Hoàn nhập dự phòng	(570.034.478)	(164.956.012)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.132.396.181	1.452.809.872
Chi phí khác bằng tiền	280.389.320	303.814.278
	4.509.265.592	4.743.976.430

27 . THU NHẬP KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập khác	96.769.782	32.786.670
	96.769.782	32.786.670

28 . CHI PHÍ KHÁC

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Các khoản bị phạt	-	129.572.916
Chi phí khác	55.891.733	7.077.064
	55.891.733	136.649.980

29 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.381.295.230	13.370.175.076
Các khoản điều chỉnh tăng	169.860.649	301.952.916
- Chi phí không hợp lệ	56.458.119	182.952.916
- Lỗi đánh giá lại ngoại tệ cuối kỳ	56.402.530	-
- Thủ lao HĐQT không trực tiếp tham gia điều hành	57.000.000	119.000.000
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(87.056.095)
- Lãi đánh giá lại tiền và các khoản phải thu ngoại tệ cuối kỳ	-	(87.056.095)
Thu nhập chịu thuế TNDN	13.551.155.879	13.585.071.897
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.710.231.176	2.717.014.379
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	1.176.575.768	1.029.097.953
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(1.176.575.768)	(2.135.993.034)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	2.710.231.176	1.610.119.298

30 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	10.671.064.054	10.653.160.697
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.671.064.054	10.653.160.697
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.374.997	12.374.997
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	862	861

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính.

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	76.620.129.006	70.469.609.787
Chi phí nhân công	18.998.300.442	16.493.290.498
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.285.566.476	7.224.516.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.609.951.830	20.299.404.200
Chi phí khác bằng tiền	892.353.472	519.816.082
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	122.406.301.226	115.006.637.300

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.912.809.471	-	13.979.627.567	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	64.268.376.174	(3.228.835.898)	63.942.072.610	(3.798.870.376)
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
	83.181.185.645	(3.228.835.898)	80.921.700.177	(3.798.870.376)
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2020	01/01/2020
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			24.958.357.741	13.311.441.839
Phải trả người bán, phải trả khác			33.999.656.701	35.956.215.801
Chi phí phải trả			367.174.212	325.432.618
			59.325.188.654	49.593.090.258

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.912.809.471	-	-	15.912.809.471
Phải thu khách hàng, phải thu khác	61.039.540.276	-	-	61.039.540.276
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	79.952.349.747	-	-	79.952.349.747
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và các khoản tương đương tiền	13.979.627.567	-	-	13.979.627.567
Phải thu khách hàng, phải thu khác	60.143.202.234	-	-	60.143.202.234
Các khoản cho vay	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000
	77.122.829.801	-	-	77.122.829.801

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 30/06/2020				
Vay và nợ	24.958.357.741	-	-	24.958.357.741
Phải trả người bán, phải trả khác	33.879.656.701	120.000.000	-	33.999.656.701
Chi phí phải trả	367.174.212	-	-	367.174.212
	59.205.188.654	120.000.000	-	59.325.188.654
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	13.311.441.839	-	-	13.311.441.839
Phải trả người bán, phải trả khác	35.856.215.801	100.000.000	-	35.956.215.801
Chi phí phải trả	325.432.618	-	-	325.432.618
	49.493.090.258	100.000.000	-	49.593.090.258

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	24.976.368.387	26.132.702.570
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	13.329.452.485	25.925.814.491

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỶ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Trong năm, Công ty chỉ tập trung hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh băng tải cao su, dây courroie. Do đó, Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Trong nước	Xuất khẩu	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	95.301.123.151	48.514.166.613	143.815.289.764
Tài sản bộ phận	184.617.548.343	93.981.751.776	278.599.300.119
Tổng chi phí mua tài sản cố định	1.466.702.436	746.642.264	2.213.344.700

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
		VND	VND
Doanh thu bán hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	5.141.433.320	13.483.979.300
Mua vật tư, hàng hóa			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông lớn	5.475.940.000	-
Chia trả cổ tức			
Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Cổ đông lớn	6.045.658.000	6.045.658.000
Tổng Công ty Công nghiệp Sài Gòn	Cổ đông lớn	2.457.578.000	2.457.578.000
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	2.310.000.000	2.310.000.000

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:


	Mối quan hệ	30/06/2020	01/01/2020
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
Công ty Cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	Cổ đông lớn	1.943.810.000	7.728.298.600


Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2020	6 tháng đầu năm 2019
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	324.000.000	265.000.000
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	495.000.000	476.000.000


37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/06/2019.


Huỳnh Ngọc Sơn
Người lập


Lưu Thị Tố Như
Kế toán trưởng




Nguyễn Trần Nghiêm Vũ
Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 07 năm 2020